BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

****

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

HƯỚNG DẪN   
ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TIỂU HỌC  
Môn Toán

(Theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT)

**Tháng 10 năm 2016**

**Chủ biên:**

PGS.TS. Nguyễn Công Khanh

**Các tác giả cùng tham gia:**

PGS.TS. Vũ Quốc Chung

...........

PHẦN IV

HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC  
LƯỢNG HOÁ CÁC NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT

**MỤC TIÊU**

*Sau khi học xong phần này, học viên:*

– Hiểu rõ cách thức lượng hoá các năng lực và phẩm chất củahọc sinh tiểu học theo   
Thông tư 22.

– Sử dụng được các thang đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh tiểu học.

– Sử dụng kết quả đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh tiểu học.

Năng lực là khả năng thực hiện thành công hoạt động trong một bối cảnh nhất định nhờ sự huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... Năng lực của cá nhân được đánh giá qua phương thức và kết quả hoạt động của cá nhân đó khi giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

*Năng lực chung* là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kì một người nào cũng cần có để sống, học tập và làm việc. Các hoạt động giáo dục (bao gồm các môn học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo), với khả năng khác nhau, nhưng đều hướng tới mục tiêu hình thành và phát triển các năng lực chung của học sinh.

*Năng lực đặc thù môn học* (của môn học nào) là năng lực mà môn học (đó) có ưu thế hình thành và phát triển (do đặc điểm của môn học đó). Một năng lực có thể là năng lực đặc thù của nhiều môn học khác nhau.

*Phẩm chất* là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử trong đạo đức, lối sống,   
ý thức pháp luật, niềm tin, tình cảm,... của con người. Phẩm chất cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người[[1]](#footnote-1).

Các năng lực chung và phẩm chất chủ yếu được lượng hoá bằng các trắc nghiệm, bảng kiểm, thang đo... gồm các câu hỏi (item) được thể hiện tường minh dưới dạng các chỉ báo/biểu hiện hành vi có thể quan sát và đánh giá được với các cấp độ từ thấp đến cao.

Công việc này được thực hiện dựa trên tiến trình bao gồm các bước sau:

1) Làm rõ nội hàm của phẩm chất, năng lực tương ứng.

2) Với mỗi năng lực, phẩm chất, liệt kê các *chỉ báo hành vi* (các biểu hiện cụ thể) phản ánh nội hàm của năng lực/phẩm chất đó dưới dạng các hành động nhận thức, kĩ năng (hiểu, làm, thể hiện,...) và thái độ (thích, tự tin, tự giác, chủ động,...).

3) Với mỗi chỉ báo hành vi, thiết lập các mức độ *chất lượng* thể hiện cấp độ từ thấp đến cao.

4) Kết quả đánh giá căn cứ trên các chỉ báo hành vi, để xác định yêu cầu cần đạt theo từng mức độ từ thấp đến cao.

**\* *Thông tư 22 quy định:***

Đánh giá học sinh tiểu học là những hoạt động quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình học tập, rèn luyện của học sinh; tư vấn, hướng dẫn, động viên học sinh; nhận xét định tính hoặc định lượng về kết quả học tập, rèn luyện, sự hình thành và phát triển một số   
năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học.

– Nội dung đánh giá sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học:

+ Năng lực: tự phục vụ, tự quản; hợp tác; tự học và giải quyết vấn đề.

+ Phẩm chất: chăm học, chăm làm; tự tin, trách nhiệm; trung thực, kỉ luật; đoàn kết,   
yêu thương.

– Đánh giá thường xuyên về năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học:

+ Giáo viên căn cứ vào các biểu hiện về nhận thức, kĩ năng, thái độ của học sinh ở từng năng lực, phẩm chất để nhận xét, có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

+ Học sinh được tự nhận xét và được tham gia nhận xét bạn, nhóm bạn về những biểu hiện của từng năng lực, phẩm chất để hoàn thiện bản thân.

+ Khuyến khích cha mẹ học sinh trao đổi, phối hợp với giáo viên động viên, giúp đỡ học sinh rèn luyện và phát triển năng lực, phẩm chất.

– Đánh giá định kì về năng lực, phẩm chất:Vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối học kì II,giáo viên chủ nhiệm căn cứ vào các biểu hiện liên quan đến nhận thức, kĩ năng, thái độ trong quá trình đánh giá thường xuyên về sự hình thành và phát triển từng năng lực, phẩm chất của mỗi học sinh, tổng hợp theo các mức sau:

+ Tốt: Đáp ứng tốt yêu cầu giáo dục, biểu hiện rõ và thường xuyên.

+ Đạt: Đáp ứng được yêu cầu giáo dục, biểu hiện nhưng chưa thường xuyên.

+ Cần cố gắng: Chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu giáo dục, biểu hiện chưa rõ.

Các thang đo dưới đây được thiết kế để giúp giáo viên đánh giá các năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5 một cách tường minh hơn, chính xác hơn vào giữa và cuối mỗi học kì[[2]](#footnote-2):

*1) Thang đo dành cho giáo viên.*

*2) Thang đo dành cho học sinh (từ lớp 3 đến lớp 5).*

***Cách thức sử dụng các thang đo năng lực, phẩm chất:***

1. Những trường tiểu học ở khu vực thành phố, thị xã hướng có thể dẫn giáo viên sử dụng công nghệ thông tin để lượng hoá theo các chỉ báo trên thang đo theo cách sau:

Lượng hoá kết quả đánh giá từng năng lực, phẩm chất dựa trên mức độ thể hiện qua các câu (item) cho các lần đánh giá giữa kì và cuối kì theo quy ước sau:

*– Xếp vào nhóm TỐT nếu*: **≥ 3/4** số câu (item) đạt mức 3, không có câu nào ở mức 1.

*– Xếp vào nhóm ĐẠT nếu*: **> 3/4** số câu (item) đạt mức 2, 3.

*– Xếp vào nhóm CẦN CỐ GẮNG nếu*: **≥ 1/4** số câu (item) đạt mức 1.

2. Những trường tiểu học ở khu vực nông thôn, miền núi... chưa có đủ điều kiện,giáo viên sử dụng các thang đo này nhưlà căn cứ tham chiếu(khung tham chiếu) để lượng hoá từng năng lực, phẩm chất của học sinh,đảm bảo tính khách quan, công bằng, chú ý đến những học sinh có khó khăn cần giúp đỡ (nhóm Cần cố gắng).

**THANG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT**

***(Dành cho giáo viên đánh giá học sinh tiểu học)***

Họ và tên học sinh: ................................................; Tuổi: .......; Nam/Nữ: ......... Lớp: ......... Trường: ..................................Họ và tên giáo viên: ....................................Ngày đánh giá: .........

***Hướng dẫn:*** Dưới đây là những biểu hiện hành vi có thể quan sát thấy ở một học sinh (HS). Giáo viên (GV) hãy đọc kĩ từng câu và đánh giá xem HS này *thực hiện ở mức độ nào?* Hãy **khoanh tròn vào một** số thích hợp biểu thị **đúng nhất** hành vi của HS này. *(Chỉ chọn* ***1*** *trong* ***3*** *mức độ)*.

*1 = Hiếm khi,không đúng; 2 = Thi thoảng,đôi khi đúng; 3 = Thường xuyên, thường xuyên đúng*

1. Các năng lực, phẩm chất

| **STT** | **Các chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)**  **được quan sát ở từng năng lực, phẩm chất** | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** |
| **Năng lực** | |  |  |  |
| ***I*** | ***Tự phục vụ, tự quản*** |  |  |  |
| 1 | HS tự vệ sinh thân thể, ăn, mặc gọn gàng sạch sẽ | 1 | 2 | 3 |
| 2 | HS tự chuẩn bị đồ dùng học tập cá nhân ở trên lớp, ở nhà | 1 | 2 | 3 |
| 3 | HS tự giác hoàn thành công việc được giao đúng hẹn | 1 | 2 | 3 |
| 4 | HS chủ động khi thực hiện các nhiệm vụ học tập | 1 | 2 | 3 |
| 5 | HS tự sắp xếp thời gian học tập, sinh hoạt cá nhân, vui chơi hợp lí | 1 | 2 | 3 |
| 6 | HS tự sắp xếp thời gian làm các bài tập theo yêu cầu của giáo viên | 1 | 2 | 3 |
| ***II*** | ***Hợp tác*** |  |  |  |
| 7 | HS có kĩ năng giao tiếp, sẵn sàng giúp đỡ các bạn | 1 | 2 | 3 |
| 8 | HS tích cực tham gia vào các công việc ở tổ/nhóm | 1 | 2 | 3 |
| 9 | HS dễ làm quen, dễ dàng kết bạn | 1 | 2 | 3 |
| 10 | HS biết nói lời cảm ơn khi người khác giúp mình một điều gì đó | 1 | 2 | 3 |
| 11 | HS tích cực, tự giác hoàn thành công việc được nhóm giao đúng hẹn | 1 | 2 | 3 |
| 12 | HS lắng nghe và dễ dàng thoả thuận với các bạn trong nhóm | 1 | 2 | 3 |
| ***III*** | ***Tự học và giải quyết vấn đề*** |  |  |  |
| 13 | HS tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập cá nhân, học tập theo nhóm | 1 | 2 | 3 |
| 14 | HS tự giác, chủ động hoàn thành các bài tập được giao đúng hẹn | 1 | 2 | 3 |
| 15 | HS tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để điều chỉnh việc học | 1 | 2 | 3 |
| 16 | HS vận dụng điều đã học để giải quyết các vấn đề trong học tập | 1 | 2 | 3 |
| 17 | Để giải quyết một vấn đề, HS thường cố gắng đến cùng | 1 | 2 | 3 |
| 18 | HS chủ động nghĩ ra những cách khác nhau để giải quyết vấn đề | 1 | 2 | 3 |
| **Phẩm chất** | |  |  |  |
| ***IV*** | ***Chăm học, chăm làm*** |  |  |  |
| 19 | HS tự giác tham gia làm các việc vặt trong nhà giúp bố mẹ | 1 | 2 | 3 |
| 20 | HS tự giácthực hiện những công việc được giao, không cần nhắc nhở | 1 | 2 | 3 |
| 21 | HS thể hiện sự chăm chỉ, sẵn sàng giúp đỡ các bạn trong lớp | 1 | 2 | 3 |
| 22 | HS có sự tập trung, chú ý lắng nghe trong các giờ học | 1 | 2 | 3 |
| 23 | HS chủ động nêu thắc mắc và tích cực phát biểu ý kiến trong giờ học | 1 | 2 | 3 |
| 24 | HS nỗ lực hoàn thành các công việc được giao ở lớp, ở nhà đúng hẹn | 1 | 2 | 3 |
| ***V*** | ***Tự tin, trách nhiệm*** |  |  |  |
| 25 | HS tự tin trong giao tiếp ứng xử với các bạn trong lớp | 1 | 2 | 3 |
| 26 | HS chủ động, tự tin trong các tình huống học tập và rèn luyện | 1 | 2 | 3 |
| 27 | HS thể hiện sự tự tin trong các cuộc thảo luận nhóm | 1 | 2 | 3 |
| 28 | HS luôn nỗ lực, có trách nhiệm trong học tập, rèn luyện bản thân | 1 | 2 | 3 |
| 29 | HS tự chịu trách nhiệm, không đổ lỗi, sẵn sàng nhận lỗi khi làm sai | 1 | 2 | 3 |
| 30 | HS luôn được các bạn trong nhóm/lớp tin tưởng | 1 | 2 | 3 |
| ***VIII*** | ***Trung thực, kỉ luật*** |  |  |  |
| 31 | HS thể hiện sự thật thà, ghét sự gian dối | 1 | 2 | 3 |
| 32 | HS luôn nói đúng về sự việc, không nói sai về người khác | 1 | 2 | 3 |
| 33 | HS biết bảo vệ của công, không lấy những gì không phải của mình | 1 | 2 | 3 |
| 34 | HS tôn trọng cam kết, giữ lời hứa | 1 | 2 | 3 |
| 35 | HS tôn trọng nội quy và thực hiện nghiêm túc quy định về học tập | 1 | 2 | 3 |
| 36 | HS tự giác, tập trung cho các nhiệm vụ học tập, không cần nhắc nhở | 1 | 2 | 3 |
| ***IX*** | ***Đoàn kết, yêu thương*** |  |  |  |
| 37 | HS thể hiện sự tôn trọng, nhường nhịn, gắn kết trong nhóm bạn | 1 | 2 | 3 |
| 38 | HS biết cách ứng xử, không gây mất đoàn kết trong tổ, lớp | 1 | 2 | 3 |
| 39 | HS không nói xấu bạn hoặc ganh ghét các bạn trong lớp | 1 | 2 | 3 |
| 40 | HS yêu thương, quan tâm chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh em | 1 | 2 | 3 |
| 41 | HS yêu trường, lớp, biết ơn thầy giáo, cô giáo | 1 | 2 | 3 |
| 42 | HS yêu thương bạn, sẵn sàng giúp đỡ bạn | 1 | 2 | 3 |

2. Học sinh gặp những vấn đề sau đây ở mức độ nào?

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Biểu hiện** | **Không/**  **rất hiếm** | **Thỉnh thoảng** | **Thường xuyên** | **Rất thường xuyên** |
| 1 | Lạnh lùng, ít nói, giao tiếp kém tự tin |  |  |  |  |
| 2 | Thụ động, không tự tin khi thực hiện nhiệm vụ học tập |  |  |  |  |
| 3 | Hay gây gổ hoặc phá rối, trêu chọc các bạn |  |  |  |  |
| 4 | Nhút nhát, không thân với bạn nào trong lớp |  |  |  |  |
| 5 | Làm gì sai hay đổ lỗi cho người khác |  |  |  |  |
| 6 | Dễ bị kích động, khó kiểm soát xúc cảm tiêu cực |  |  |  |  |
| ... | ............................................................................... |  |  |  |  |

3. Học sinh có những điểm mạnh/khó khăn nào?

***a) Những điểm mạnh (về nhận thức, kĩ năng, thái độ)***

***b) Những điểm học sinh gặp khó khăn***

4. Giáo viên đã làm gì để giúp học sinh phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu?

**THANG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT**

***(Dành cho học sinh tiểu học từ lớp 3đến lớp5)***

Họ và tên học sinh: ..............................................................; Tuổi: .........; Nam/Nữ: ..............

Lớp: ...........; Trường: ..........................................................; Ngày đánh giá: ..........................

***Hướng dẫn:*** Dưới đây là những hành vi mà một người ở lứa tuổi em có thể làm. Em hãy đọc kĩ từng câu và nghĩ xem mình *thực hiện ở mức độ nào?* Sau đó **khoanh tròn vàomột** số thích hợp biểu thị **đúng nhất** hành vi của mình. *(Chỉ chọn* ***1*** *trong* ***3*** *mức độ).*

*1 = Hiếm khi,không đúng; 2 = Thi thoảng,đôi khi đúng; 3 = Thường xuyên, thường xuyên đúng*

1. Các năng lực, phẩm chất

| **STT** | **Các chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể) được quan sát ở từng năng lực, phẩm chất** | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** |
| **Năng lực** | |  |  |  |
| ***I*** | ***Tự phục vụ, tự quản*** |  |  |  |
| 1 | Em tự vệ sinh thân thể, ăn, mặc gọn gàng sạch sẽ | 1 | 2 | 3 |
| 2 | Em tự chuẩn bị đồ dùng học tập cá nhân ở trên lớp, ở nhà | 1 | 2 | 3 |
| 3 | Em tự giác hoàn thành công việc được giao đúng hẹn | 1 | 2 | 3 |
| 4 | Em chủ động khi thực hiện các nhiệm vụ học tập | 1 | 2 | 3 |
| 5 | Em tự sắp xếp thời gian học tập, sinh hoạt cá nhân, vui chơi hợp lí | 1 | 2 | 3 |
| 6 | Em tự sắp xếp thời gian làm các bài tập theo yêu cầu của giáo viên | 1 | 2 | 3 |
| ***II*** | ***Hợp tác*** |  |  |  |
| 7 | Em có kĩ nănggiao tiếp, sẵn sàng giúp đỡ các bạn | 1 | 2 | 3 |
| 8 | Em dễ làm quen, dễ dàng kết bạn | 1 | 2 | 3 |
| 9 | Em biết nói lời cảm ơn khi người khác giúp mình một điều gì đó | 1 | 2 | 3 |
| 10 | Em tích cực, tự giác hoàn thành công việc được nhóm giao đúng hẹn | 1 | 2 | 3 |
| 11 | Em lắng nghe và dễ dàng thoả thuận với các bạn trong nhóm | 1 | 2 | 3 |
| 12 | Em dễ chơi với các bạn dù họ khác mình về nhiều điểm | 1 | 2 | 3 |
| ***III*** | ***Tự học và giải quyết vấn đề*** |  |  |  |
| 13 | Em tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập cá nhân, học tập theo nhóm | 1 | 2 | 3 |
| 14 | Em tự giác, chủ động hoàn thành các bài tập được giao đúng hẹn | 1 | 2 | 3 |
| 15 | Em tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để điều chỉnh việc học | 1 | 2 | 3 |
| 16 | Em tìm hiểu rõ vấn đề khi có bất đồng, để hiểu lí do, mà không tức giận | 1 | 2 | 3 |
| 17 | Để giải quyết một vấn đề, em thường cố gắng đến cùng | 1 | 2 | 3 |
| 18 | Em nghĩ ra những cách khác nhau để giải quyết vấn đề | 1 | 2 | 3 |
| **Phẩm chất** | |  |  |  |
| ***IV*** | ***Chăm học, chăm làm*** | 1 | 2 | 3 |
| 19 | Em tự giác tham gia làm các việc vặt trong nhà giúp bố mẹ | 1 | 2 | 3 |
| 20 | Em thích được thầy cô giao các công việc ở lớp, ở trường | 1 | 2 | 3 |
| 21 | Em cảm thấy hạnh phúc khi được giúp bố mẹ làm các việc vặt trong nhà | 1 | 2 | 3 |
| 22 | Em có sự tập trung, chú ý lắng nghe trong các giờ học | 1 | 2 | 3 |
| 23 | Em chủ động nêu thắc mắc và tích cực phát biểu ý kiến trong giờ học | 1 | 2 | 3 |
| 24 | Em chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động tập thể ở lớp, ở trường | 1 | 2 | 3 |
| ***V*** | ***Tự tin, trách nhiệm*** |  |  |  |
| 25 | Em tự tin trong giao tiếp ứng xử với các bạn trong lớp | 1 | 2 | 3 |
| 26 | Em chủ động, tự tin trong các tình huống học tập và rèn luyện | 1 | 2 | 3 |
| 27 | Em thường tự tin trong các cuộc thảo luận nhóm | 1 | 2 | 3 |
| 28 | Em có trách nhiệmkhi thực hiệncác nhiệm vụ được giao | 1 | 2 | 3 |
| 29 | Em luôn nỗ lực, có trách nhiệm trong học tập, rèn luyện bản thân | 1 | 2 | 3 |
| 30 | Em tự chịu trách nhiệm, không đổ lỗi, sẵn sàng nhận lỗi khi làm sai | 1 | 2 | 3 |
| ***VIII*** | ***Trung thực, kỉ luật*** |  |  |  |
| 31 | Em yêu sự thật thà, ghét sự gian dối | 1 | 2 | 3 |
| 32 | Em nói đúng về sự việc, không nói sai về người khác | 1 | 2 | 3 |
| 33 | Em biết bảo vệ của công, không lấy những gì không phải của mình | 1 | 2 | 3 |
| 34 | Em tôn trọng cam kết, giữ lời hứa | 1 | 2 | 3 |
| 35 | Em tôn trọng nội quy và thực hiện nghiêm túc quy định về học tập | 1 | 2 | 3 |
| 36 | Em tự giác, tập trung cho các nhiệm vụ học tập, không cần nhắc nhở | 1 | 2 | 3 |
| ***IX*** | ***Đoàn kết, yêu thương*** |  |  |  |
| 37 | Em thể hiện sự tôn trọng, nhường nhịn, gắn kết trong nhóm bạn | 1 | 2 | 3 |
| 38 | Em biết cách ứng xử, không gây mất đoàn kết trong tổ, lớp | 1 | 2 | 3 |
| 39 | Em không nói xấu sau lưng bạn hoặc gây gổ với các bạn trong lớp | 1 | 2 | 3 |
| 40 | Em yêu thương, quan tâm chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh em | 1 | 2 | 3 |
| 41 | Em yêu trường, lớp, biết ơn thầy giáo, cô giáo | 1 | 2 | 3 |
| 42 | Em yêu thương bạn, sẵn sàng giúp đỡ bạn | 1 | 2 | 3 |

2.Em có những điểm mạnh, khó khăn nào?

***a) Những điểm mạnh (về nhận thức, kĩ năng, thái độ)***

***b) Những khó khăn***

PHẦN V

HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC  
LƯỢNG HOÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CÁC MÔN HỌC

**MỤC TIÊU**

*Sau khi học xong phần này, học viên:*

– Hiểu rõ cách thức lượng hoá kết quả học tập các môn học của học sinh tiểu học theo   
Thông tư 22.

– Sử dụng được các bảng tham chiếu đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học vào giữa và cuối mỗi kì.

Đánh giá học sinh tiểu học là những hoạt động quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình học tập, rèn luyện của học sinh; tư vấn, hướng dẫn, động viên học sinh; nhận xét định tính hoặc định lượng về kết quả học tập, rèn luyện,... của học sinh tiểu học.

Đánh giá quá trình học tập, sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh theo chuẩn kiến thức, kĩ năng từng môn học và hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Đánh giá thường xuyên về học tập của học sinh tiểu học:

– Giáo viên dùng lời nói chỉ ra cho học sinh biết được chỗ đúng, chưa đúng và cách sửa chữa; viết nhận xét vào vở hoặc sản phẩm học tập của học sinh khi cần thiết, có biện pháp cụ thể giúp đỡ kịp thời.

– Học sinh tự nhận xét và tham gia nhận xét sản phẩm học tập của bạn, nhóm bạn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập để học và làm tốt hơn.

– Khuyến khích cha mẹ học sinh trao đổi với giáo viên về các nhận xét, đánh giá học sinh bằng các hình thức phù hợp và phối hợp với giáo viên động viên, giúp đỡ học sinh học tập, rèn luyện.

Đánh giá định kì về học tập[[3]](#footnote-3):

Vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối học kì II, giáo viên căn cứ vào quá trình đánh giá thường xuyên và chuẩn kiến thức, kĩ năng để đánh giá học sinh đối với từng môn học, hoạt động giáo dục theo các mức sau:

– Hoàn thành tốt: Thực hiện tốt các yêu cầu học tập của môn học hoặc hoạt động giáo dục.

– Hoàn thành: Thực hiện được các yêu cầu học tập của môn học hoặc hoạt động giáo dục.

– Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được một số yêu cầu học tập của môn học hoặc   
hoạt động giáo dục.

Để tìm cách lượng hoá kết quả học tập thường xuyên các môn học vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối học kì II, chúng tôi dùng khung sau:

*A. Nội dung chương trình*

*B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng của từng môn học (tại các thời điểm đánh giá)*

*C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá (gồm các tiêu chí và chỉ báo hành vi) với 3 mức độ*

***Cách thức sử dụng các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá:***

1. Những trường tiểu học ở khu vực thành phố, thị xã... hoặc có điều kiện, có thể hướng dẫn giáo viên sử dụng công nghệ thông tin để lượng hoá theo các chỉ báo của bảng tham chiếu chuẩn đánh giá theo cách sau:

Lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên từng môn học thể hiện qua các tiêu chí – chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể) cho các lần đánh giá giữa kì và cuối kì theo quy ước sau:

*– HTT: ≥ 3/4 số chỉ báo đạt mức HTT, không có chỉ báo nào ở mức CHT*

*– HT: > 3/4 chỉ báo đạt mức HT hoặc HTT*

*– CHT: ≥ 1/4 số chỉ báo chỉ đạt mức CHT.*

2. Những trường tiểu học ở khu vực nông thôn, miền núi... chưa có đủ điều kiện, giáo viên sử dụng các bảng tham chiếu này như là căn cứ (khung tham chiếu) để lượng hoákết quả học tập thường xuyên của học sinh, đảm bảo tính khách quan, công bằng, chú ý đến những học sinh CHT, cần giúp đỡ kịp thời.

MÔN TOÁN

LỚP 1

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **1.1.1** | **Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 10** |  |  |  |
| 1.1.1.1 | Biết đếm, đọc, viết các số đến 10 |  |  |  |
| 1.1.1.2 | Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 10 phần tử) |  |  |  |
| 1.1.1.3 | Biết so sánh các số trong phạm vi 10 |  |  |  |
| **1.1.2** | **Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 5** |  |  |  |
| 1.1.2.1 | Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng trong phạm vi 5 |  |  |  |
| 1.1.2.2 | Thuộc được bảng cộng trong phạm vi 5 và biết cộng nhẩm được trong phạm vi 5 |  |  |  |
| 1.1.2.3 | Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 5) |  |  |  |
| **1.1.3** | **Thực hiện được một số thao tác với hình vuông, hình tròn, hình  tam giác** |  |  |  |
| 1.1.3.1 | Bước đầu nhận biết hình vuông và nhận ra được hình vuông từ các vật thật |  |  |  |
| 1.1.3.2 | Bước đầu nhận biết hình tròn và nhận ra được hình tròn từ các  vật thật |  |  |  |
| 1.1.3.3 | Bước đầu nhận biết hình tam giác và nhận ra được hình tam giác từ các vật thật |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **1.2.1** | **Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 6 – 10** |  |  |  |
| 1.2.1.1 | Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng trong phạm vi 6 – 10 |  |  |  |
| 1.2.1.2 | Thuộc được bảng cộng trong phạm vi 6 – 10 và biết cộng nhẩm được trong phạm vi 6 – 10 |  |  |  |
| 1.2.1.3 | Nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng trong phạm vi 6 – 10 |  |  |  |
| **1.2.2** | **Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 10** |  |  |  |
| 1.2.2.1 | Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép trừ trong phạm vi 10 |  |  |  |
| 1.2.2.2 | Thuộc được bảng trừ trong phạm vi 10 và biết trừ nhẩm được trong phạm vi 10 |  |  |  |
| 1.2.2.3 | Nhận biết được vai trò của số 0 trong phép trừ trong phạm vi 10 |  |  |  |
| **1.2.3** | **Áp dụng được những nội dung đã học** |  |  |  |
| 1.2.3.1 | Biết dựa vào các bảng cộng trong phạm vi 10 để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính |  |  |  |
| 1.2.3.2 | Biết dựa vào các bảng trừ trong phạm vi 10 để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính |  |  |  |
| 1.2.3.3 | Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải) |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **1.3.1** | **Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 20, các số tròn chục trong phạm vi 100** |  |  |  |
| 1.3.1.1 | Biết đếm, đọc, viết các số từ 10 đến 20; viết các số từ 10 đến 20 bằng số chục và số đơn vị; viết, đọc các số tròn chục trong phạm vi 100 |  |  |  |
| 1.3.1.2 | Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (đến không quá 20 phần tử) |  |  |  |
| 1.3.1.3 | Biết so sánh các số trong phạm vi 20; điền số trong phạm vi 20 trên các vạch của tia số |  |  |  |
| **1.3.2** | **Biết thực hiện cộng, trừ không nhớ hai số trong phạm vi 20; thực hiện phép tính cộng, trừ không nhớ hai số tròn chục trong phạm vi 100** |  |  |  |
| 1.3.2.1 | Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20 |  |  |  |
| 1.3.2.2 | Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số không nhớ trong phạm vi 20, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét |  |  |  |
| 1.3.2.3 | Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số tròn chục không nhớ trong phạm vi 100, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét |  |  |  |
| 1.3.2.4 | Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải) |  |  |  |
| 1.3.2.5 | Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số |  |  |  |
| **1.3.3** | **Biết xăng-ti-mét và áp dụng đo đoạn thẳng** |  |  |  |
| 1.3.3.1 | Biết xăng-ti-mét là đơn vị đo độ dài; biết đọc, viết số đo độ dài trong phạm vi 20cm |  |  |  |
| 1.3.3.2 | Biết dùng thước thẳng có vạch xăng-ti-mét để đo các đoạn thẳng trong phạm vi 20cm rồi viết các số đo |  |  |  |
| **1.3.4** | **Biết điểm, đoạn thẳng và một số áp dụng đơn giản** |  |  |  |
| 1.3.4.1 | Bước đầu nhận biết về điểm, đoạn thẳng, biết nối hai điểm để được 1 đoạn thẳng. Biết nối các điểm thành hình tam giác, hình vuông. Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài không quá 10cm |  |  |  |
| 1.3.4.2 | Bước đầu biết về điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 12 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuốihọc kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **1.4.1** | **Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 100** |  |  |  |
| 1.4.1.1 | Biết đếm, đọc, viết các số đến 100; viết các số trong phạm vi 100 bằng số chục và số đơn vị |  |  |  |
| 1.4.1.2 | Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 100 phần tử) |  |  |  |
| 1.4.1.3 | Biết so sánh các số trong phạm vi 100; điền số trong phạm vi 100 trên các vạch của tia số |  |  |  |
| **1.4.2** | **Biết thực hiện phép tính cộng, trừ không nhớ hai số trong phạm vi 100** |  |  |  |
| 1.4.2.1 | Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 |  |  |  |
| 1.4.2.2 | Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số không nhớ trong phạm vi 100, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét |  |  |  |
| 1.4.2.3 | Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải) |  |  |  |
| 1.4.2.4 | Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số |  |  |  |
| **1.4.3** | **Biết tuần lễ, các ngày trong tuần; xem lịch tờ hàng ngày; xem giờ đồng hồ** |  |  |  |
| 1.4.3.1 | Biết tuần lễ có bảy ngày và đọc được tên của các ngày theo thứ tự |  |  |  |
| 1.4.3.2 | Biết được thứ, ngày, tháng, năm khi nhìn vào lịch tờ |  |  |  |
| 1.4.3.3 | Đọc được giờ (giờ chẵn) khi nhìn vào đồng hồ |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 10 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 2

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **2.1.1** | **Biết thực hiện phép cộng trong phạm vi 100** |  |  |  |
| 2.1.1.1 | Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 và biết cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20 |  |  |  |
| 2.1.1.2 | Biết đặt tính và thực hiện phép cộng trong phạm vi 100 |  |  |  |
| 2.1.1.3 | Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi vừa học |  |  |  |
| 2.1.1.4 | Biết giải và trình bày lời giải các bài toán có nội dung hình học với phép tính trong phạm vi đã học |  |  |  |
| **2.1.2** | **Đề-xi-mét, ki-lô-gam, lít; hình tứ giác, hình chữ nhật** |  |  |  |
| 2.1.2.1 | Biết đề-xi-mét là đơn vị đo độ dài, quan hệ với xăng-ti-mét và biết ước lượng độ dài trong những trường hợp đơn giản |  |  |  |
| 2.1.2.2 | Biết ki-lô-gam là đơn vị đo khối lượng và biết sử dụng một số loại cân thông dụng để thực hành đo khối lượng |  |  |  |
| 2.1.2.3 | Biết lít là đơn vị đo và biết dùng ca hoặc chai 1 lít để đong, đo nước, dầu,... |  |  |  |
| 2.1.2.4 | Nhận dạng và đọc được tên đúng hình tứ giác, hình chữ nhật |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 8 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **2.2.1** | **Biết thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100** |  |  |  |
| 2.2.1.1 | Biết đặt tính và thực hiện phép trừ có nhớ trong phạm vi 100 |  |  |  |
| 2.2.1.2 | Biết tính giá trị của các biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ đơn giản (không có nhớ) |  |  |  |
| 2.2.1.3 | Biết tìm x trong các bài tập dạng x + a = b, a + x = b, x – a = b,  a – x = b |  |  |  |
| 2.2.1.4 | Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi các phép tính vừa học |  |  |  |
| **2.2.2** | **Biết một ngày có 24 giờ. Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng** |  |  |  |
| 2.2.2.1 | Biết một ngày có 24 giờ và xem đồng hồ khi giờ chẵn |  |  |  |
| 2.2.2.2 | Biết xem lịch để xác định số ngày trong một tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy (trong tuần lễ) |  |  |  |
| 2.2.2.3 | Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 7 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **2.3.1** | **Biết được các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5** |  |  |  |
| 2.3.1.1 | Thuộc bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5 và biết nhân chia, nhẩm trong các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 2.3.1.2 | Biết tính giá trị của một biểu thức có không quá hai dấu phép tính (trong đó có một dấu nhân hoặc chia; nhân, chia trong phạm vi các bảng tính vừa học) |  |  |  |
| 2.3.1.3 | Biết tìm x trong các bài tập dạng a × x= b, x × a = b, x : a = b (với a, b là các số bé và phép tính trong phạm vi vừa học) |  |  |  |
| 2.3.1.4 | Nhận biết bằng hình ảnh trực quan và biết đọc, viết:; biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau |  |  |  |
| 2.3.1.5 | Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân. Chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 2.3.1.6 | Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các  bài toán một bước tính về chia. Chủ yếu là các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| **2.3.2** | **Biết quan hệ giữa giờ và phút. Biết xem đồng hồ (chính xác đến 15 phút). Đường gấp khúc. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác** |  |  |  |
| 2.3.2.1 | Biết 1 giờ có 60 phút và biết xem đồng hồ khi kim dài chỉ vào các số 3, 6, 9 |  |  |  |
| 2.3.2.2 | Nhận dạng và gọi đúng tên đường gấp khúc và biết tính độ dài của đường gấp khúc khi cho sẵn độ dài mỗi đoạn thẳng của nó |  |  |  |
| 2.3.2.3 | Biết tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi biết độ dài mỗi cạnh của nó |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 9 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **2.4.1** | **Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên đến 1000** |  |  |  |
| 2.4.1.1 | Biết đếm, đếm thêm một số đơn vị trong một số trường hợp đơn giản (đếm cách đơn giản) các số đến 1000 |  |  |  |
| 2.4.1.2 | Biết đọc, viết các số đến 1000 và biết số liền trước, liền sau một số cho trước |  |  |  |
| 2.4.1.3 | Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số và biết phân tích số có ba chữ số thành tổng của số trăm, số chục và số đơn vị và ngược lại |  |  |  |
| 2.4.1.4 | Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến ba chữ số |  |  |  |
| 2.4.1.5 | Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm các số cho trước và biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số) |  |  |  |
| **2.4.2** | **Biết cộng, trừ (không nhớ) với các số có đến ba chữ số** |  |  |  |
| 2.4.2.1 | Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn trăm và biết cộng, trừ nhẩm số có ba chữ số với số có một chữ số hoặc với số tròn chục hoặc với số tròn trăm (không nhớ) |  |  |  |
| 2.4.2.2 | Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ) các số có đến ba chữ số |  |  |  |
| 2.4.2.3 | Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị, các bài toán có nội dung hình học |  |  |  |
| 2.4.2.4 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân, chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2,3,4,5 |  |  |  |
| 2.4.2.5 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2,3,4,5 |  |  |  |
| **2.4.3** | **Biết thêm ba loại đơn vị đo độ dài và bốn loại tiền Việt Nam** |  |  |  |
| 2.4.3.1 | Biết mét, ki-lô-mét, mi-li-mét là đơn vị đo độ dài và quan hệ giữa bốn đơn vị đo đã học |  |  |  |
| 2.4.3.2 | Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng và 1000 đồng và qua thực hành sử dụng biết được mối quan hệ giữa các đồng tiền trên (đổi tiền trong trường hợp đơn giản) |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 12 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 3

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **3.1.1** | **Biết thực hiện phép nhân, chia (bảng nhân, chia 6 và 7)** |  |  |  |
| 3.1.1.1 | Thuộc bảng nhân, chia 6 và 7 và biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 6 và 7 |  |  |  |
| 3.1.1.2 | Biết đặt tính và thực hiện phép tính nhân một số có hai chữ số với một số có một chữ số (có cả đơn vị đo) và biết các thành phần trong một phép chia, kể cả phép chia có dư |  |  |  |
| 3.1.1.3 | Nhận biết được 1/6 và 1/7 bằng trực quan |  |  |  |
| 3.1.1.4 | Biết tìm một thành phần chưa biết của một phép tính (một trong bốn phép toán) |  |  |  |
| 3.1.1.5 | Biết giải và trình bài toán có một bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một số lên một số lần, giảm đi một số lần |  |  |  |
| 3.1.1.6 | Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến 1/7); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn |  |  |  |
| **3.1.2** | **Biết được các đơn vị đo đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét và thực hiện một số công việc đơn giản** |  |  |  |
| 3.1.2.1 | Biết xem đồng hồ chính xác đến 5 phút |  |  |  |
| 3.1.2.2 | Biết đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét là các đơn vị đo độ dài và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo) |  |  |  |
| **3.1.3** | **Biết góc vuông, góc không vuông** |  |  |  |
| 3.1.3.1 | Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông |  |  |  |
| 3.1.3.2 | Biết dùng ê-ke để xác định góc vuông, góc không vuông |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 10 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **3.2.1** | **Biết thực hiện phép nhân, chia (bảng nhân, chia 8 và 9)** |  |  |  |
| 3.2.1.1 | Thuộc bảng nhân, chia 8 và 9 và biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 8 và 9 |  |  |  |
| 3.2.1.2 | Biết đặt tính và thực hiện phép tính nhân một số có ba chữ số với một số có một chữ số (có cả đơn vị đo) |  |  |  |
| 3.2.1.3 | Nhận biết được 1/8 và 1/9 bằng trực quan |  |  |  |
| 3.2.1.4 | Biết chia một số có hai, ba chữ số cho một số có một chữ số, kể cả phép chia có dư |  |  |  |
| 3.2.1.5 | Nhận biết được biểu thức và tính giá trị của biểu thức có đến hai dấu phép tính (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc) |  |  |  |
| 3.2.1.6 | Biết giải và trình bày bài toán có đến hai bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một đại lượng lên một số lần, giảm đi một số lần |  |  |  |
| 3.2.1.7 | Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến 1/9); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn |  |  |  |
| **3.2.2** | **Biết được các đơn vị đo khối lượng gam và ki-lô-gam, thực hành đo** |  |  |  |
| 3.2.2.1 | Biết gam và ki-lô-gam là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo) |  |  |  |
| 3.2.2.2 | Biết sử dụng cân đĩa, cân đồng hồ để xác định khối lượng của đồ vật và biết ước lượng khối lượng của đồ vật trong những trường hợp đơn giản |  |  |  |
| **3.2.3** | **Nhận biết hình chữ nhật, hình vuông và tính được chu vi của các hình này** |  |  |  |
| 3.2.3.1 | Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật; nhận biết hình vuông và một số đặc điểm của hình vuông |  |  |  |
| 3.2.3.2 | Biết tính chu vi hình chữ nhật, chu vi hình vuông (theo quy tắc) |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 11 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **3.3.1** | **Biết và hiểu được các số đến 10 000** |  |  |  |
| 3.3.1.1 | Biết đếm đến 10 000 và biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn) |  |  |  |
| 3.3.1.2 | Biết đọc, viết các số đến 10 000, biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số |  |  |  |
| 3.3.1.3 | Biết viết một số (có đến bốn chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại |  |  |  |
| 3.3.1.4 | Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến bốn chữ số |  |  |  |
| 3.3.1.5 | Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước |  |  |  |
| 3.3.1.6 | Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số) |  |  |  |
| 3.3.1.7 | Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp |  |  |  |
| 3.3.1.8 | Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư) |  |  |  |
| 3.3.1.9 | Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê |  |  |  |
| 3.3.1.10 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung  hình học |  |  |  |
| **3.3.2** | **Biết về ngày, tháng; tiền Việt Nam và xem đồng hồ** |  |  |  |
| 3.3.2.1 | Biết một năm có 12 tháng và số ngày cụ thể trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm); biết xem đồng hồ chính xác đến phút |  |  |  |
| 3.3.2.2 | Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 1000 đồng, 5000 đồng và 10 000 đồng, biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản |  |  |  |
| **3.3.3** | **Biết về điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng và hình tròn** |  |  |  |
| 3.3.3.1 | Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của một đoạn thẳng; biết xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản |  |  |  |
| 3.3.3.2 | Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn, biết dùng compa vẽ hình tròn, biết vẽ bán kính, đường kính của một hình tròn cho trước |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 14 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **3.4.1** | **Biết và hiểu được các số đến 100 000** |  |  |  |
| 3.4.1.1 | Biết đếm đến 100 000 và biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn) |  |  |  |
| 3.4.1.2 | Biết đọc, viết các số đến 100 000, biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số |  |  |  |
| 3.4.1.3 | Biết viết một số (có đến năm chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại |  |  |  |
| 3.4.1.4 | Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến năm chữ số |  |  |  |
| 3.4.1.5 | Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước, biết sắp xếp các số có đến năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số) |  |  |  |
| 3.4.1.6 | Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp |  |  |  |
| 3.4.1.7 | Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư) |  |  |  |
| 3.4.1.8 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học. |  |  |  |
| **3.4.2** | **Biết về tiền Việt Nam và xăng-ti-mét vuông. Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc)** |  |  |  |
| 3.4.2.1 | Nhận biết khái niệm diện tích của một hình (so sánh diện tích của hai hình thông qua việc đếm số ô vuông có hoặc chồng hai hình lên nhau). Biết xăng-ti-mét vuông là đơn vị đo diện tích |  |  |  |
| 3.4.2.2 | Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 20 000 đồng, 50 000 đồng và 100 000 đồng. Biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản |  |  |  |
| 3.4.2.3 | Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc) |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 11 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 4

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **4.1.1** | **Biết đọc viết, so sánh các số tự nhiên, bước đầu biết về dãy số tự nhiên, phép cộng và trừ các số tự nhiên** |  |  |  |
| 4.1.1.1 | Biết đọc, viết các số đến lớp triệu |  |  |  |
| 4.1.1.2 | Biết so sánh các số có đến sáu chữ số; biết sắp xếp không quá bốn số tự nhiên (có không quá sáu chữ số) theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại. |  |  |  |
| 4.1.1.3 | Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên: Nếu thêm 1 vào thì được số tự nhiên liền sau nó, nếu bớt 1 (trừ số 0) thì được số tự nhiên liền trước nó; Số 0 là số bé nhất, không có số tự nhiên lớn nhất |  |  |  |
| 4.1.1.4 | Nhận biết các hàng trong mỗi lớp, biết giá trị của mỗi chữ số trong mỗi số |  |  |  |
| 4.1.1.5 | Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ các số có đến 6 chữ số, không nhớ hoặc có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp |  |  |  |
| 4.1.1.6 | Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các số tự nhiên trong thực hành tính; biết cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn (dạng đơn giản) |  |  |  |
| 4.1.1.7 | Nhận biết và tính được giá trị của một biểu thức chứa một, hai hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản) |  |  |  |
| 4.1.1.8 | Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số và bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột |  |  |  |
| 4.1.1.9 | Giải và trình bày bài toán có đến ba bước để tìm số trung bình cộng, tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó |  |  |  |
| **4.1.2** | **Biết được các đơn vị đo khối lượng yến, tạ, tấn; giây, thế kỉ và thực hiện một số công việc đơn giản** |  |  |  |
| 4.1.2.1 | Biết (tên gọi, kí hiệu) yến, tạ, tấn là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo); Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm và chuyển đổi trong hai nhóm đơn vị thời gian này (phút, giây; thế kỉ, năm), xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào |  |  |  |
| 4.1.2.2 | Biết thực hiện các phép tính với các số đo khối lượng, thời gian vừa học và biết ước lượng khối lượng của một vật trong những trường hợp đơn giản |  |  |  |
| **4.1.3** | **Nhận biết được các loại góc, hai đường thẳng vuông góc, song song** |  |  |  |
| 4.1.3.1 | Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt |  |  |  |
| 4.1.3.2 | Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song |  |  |  |
| 4.1.3.3 | Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song (bằng thước và compa) và biết vẽ đường cao của một tam giác (trong trường hợp đơn giản) |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 14 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **4.2.1** | **Biết thực hiện phép nhân, chia với các số tự nhiên** |  |  |  |
| 4.2.1.1 | Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có nhiều chữ số với các số có không quá ba chữ số (tích có không quá sáu chữ số) |  |  |  |
| 4.2.1.2 | Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và tính chất nhân của một tổng với một số trong thực hành tính |  |  |  |
| 4.2.1.3 | Biết nhân nhẩm với 10, 100 và 1000 và biết chia nhẩm cho 10, 100 và 1000 |  |  |  |
| 4.2.1.4 | Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có nhiều chữ số cho số có không quá hai chữ số (thương có không quá ba chữ số) |  |  |  |
| 4.2.1.5 | Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2,5, 9 và 3 trong một số tình huống đơn giản |  |  |  |
| **4.2.2** | **Biết được các đơn vị đo diện tích là đề-xi-mét vuông,  mét vuông** |  |  |  |
| 4.2.2.1 | Biết các đơn vị đo đề-xi-mét vuông, mét vuông là các đơn vị đo diện tích và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo). Biết đọc, viết các số đo diện tích theo các đơn vị đã học |  |  |  |
| 4.2.2.2 | Biết thực hiện các phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học và ước lượng số đo diện tích trong một số trường hợp  đơn giản |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 7 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **4.3.1** | **Biết và hiểu được các vấn đề cơ bản về phân số** |  |  |  |
| 4.3.1.1 | Nhận biết khái niệm ban đầu về một phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100 |  |  |  |
| 4.3.1.2 | Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số |  |  |  |
| 4.3.1.3 | Nhận ra hai phân số bằng nhau và biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản |  |  |  |
| 4.3.1.4 | Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản; biết so sánh hai phân số cùng mẫu số, khác mẫu số |  |  |  |
| 4.3.1.5 | Biết viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé |  |  |  |
| **4.3.2** | **Biết thực hiện từng phép tính với phân số** |  |  |  |
| 4.3.2.1 | Biết thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số, phép cộng hai phân số khác mẫu số, phép cộng phân số với một số tự nhiên |  |  |  |
| 4.3.2.2 | Biết thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số, phép trừ hai phân số khác mẫu số, phép trừ phân số cho một số tự nhiên, phép trừ một số tự nhiên cho một phân số |  |  |  |
| 4.3.2.3 | Biết thực hiện phép nhân hai phân số, phép nhân phân số với một số tự nhiên |  |  |  |
| 4.3.2.4 | Biết thực hiện phép chia hai phân số, phép chia phân số cho một số tự nhiên |  |  |  |
| 4.3.2.5 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm số trung bình cộng, tìm hai phân số biết tổng và hiệu của chúng, tìm phân số của một số) |  |  |  |
| **4.3.3** | **Nhận biết hình bình hành. Biết ki-lô-mét vuông** |  |  |  |
| 4.3.3.1 | Nhận biết hình bình hành và một số đặc điểm của hình bình hành; Biết tính chu vi và diện tích hình bình hành (theo quy tắc) |  |  |  |
| 4.3.3.2 | Biết ki-lô-mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đợn vị đo diện tích tính bằng ki-lô-mét vuông; mối quan hệ giữa ki-lô-mét vuông và mét vuông và đổi số đo giữa hai đơn vị này; thực hiện được các phép tính với các số đo diện tích có đơn vị ki-lô-mét vuông |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 12 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **4.4.1** | **Biết thực hiện các phép tính với phân số** |  |  |  |
| 4.4.1.1 | Biết tính giá trị của biểu thức các phân số theo các quy tắc như đối với số tự nhiên |  |  |  |
| 4.4.1.2 | Biết tìm thành phần chưa biết của một phép tính (như đối với số tự nhiên) |  |  |  |
| 4.4.1.3 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm hai số biết tổng hay hiệu và tỉ số của chúng) |  |  |  |
| **4.4.2** | **Biết hình thoi và tính diện tích hình thoi** |  |  |  |
| 4.4.2.1 | Nhận biết được hình thoi và một số tính chất cơ bản của nó |  |  |  |
| 4.4.2.2 | Biết cách tính diện tích hình thoi |  |  |  |
| **4.4.3** | **Biết tỉ số và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ** |  |  |  |
| 4.4.3.1 | Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại |  |  |  |
| 4.4.3.2 | Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 7 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 5

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **5.1.1** | **Bước đầu biết về số thập phân** |  |  |  |
| 5.1.1.1 | Biết nhận dạng các số thập phân và biết số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân |  |  |  |
| 5.1.1.2 | Biết đọc và viết số thập phân và biết viết số thập phân khi biết số đơn vị của mỗi hàng trong phần nguyên, phần thập phân |  |  |  |
| 5.1.1.3 | Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân thì viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại |  |  |  |
| 5.1.1.4 | Biết so sánh hai số thập phân và biết sắp xếp một nhóm các số thập phân theo thứ tự từ lớn đến bé hoặc ngược lại |  |  |  |
| **5.1.2** | **Biết được thêm các đơn vị đo diện tích và hoàn thiện bảng đơn vị đo diện tích** |  |  |  |
| 5.1.2.1 | Biết đề-ca-mét vuông, héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông là các đơn vị đo diện tích, héc-ta là đơn vị đo ruộng đất |  |  |  |
| 5.1.2.2 | Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học và biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đo đơn vị diện tích |  |  |  |
| 5.1.2.3 | Biết chuyển đổi các đơn vị đo diện tích với nhau và cùng  sang một đơn vị khác và biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích |  |  |  |
| 5.1.2.4 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính về “quan hệ tỉ lệ”, với các đơn vị diện tích |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 8 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **5.2.1** | **Biết thực hiện bốn phép tính với các số thập phân** |  |  |  |
| 5.2.1.1 | Biết cộng, trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá hai lượt |  |  |  |
| 5.2.1.2 | Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng các số thập phân và sử dụng trong thực hành tính |  |  |  |
| 5.2.1.3 | Biết tính giá trị của biểu thức số thập phân có đến ba dấu  phép tính |  |  |  |
| 5.2.1.4 | Biết tìm thành phần chưa biết của phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia |  |  |  |
| 5.2.1.5 | Biết thực hiện phép nhân có tích là số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (nhân một số thập phân với một số tự nhiên có không quá hai chữ số mà mỗi lượt nhân có không quá hai lần; nhân một số thập phân với một số thập phân mà mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần) |  |  |  |
| 5.2.1.6 | Biết thực hiện phép chia mà thương là một số tự nhiên hoặc một số thập phân có không quá ba chữ số ở phân thập phân (chia số thập phân cho một số tự nhiên, chia số tự nhiên cho số tự nhiên mà thương là một số thập phân; chia số thập phân cho số tự nhiên; chia số thập phân cho số thập phân) |  |  |  |
| 5.2.1.7 | Biết tính chất giáo hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính; biết nhân, chia nhẩm một số thập phân với, cho 10, 100, 1000;… hoặc với, cho 0,1; 0,01; 0,001;... |  |  |  |
| 5.2.1.8 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với các phân số (về tỉ số phần trăm, có nội dung hình học) |  |  |  |
| **5.2.2** | **Biết và hiểu về tỉ số phần trăm** |  |  |  |
| 5.2.2.1 | Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại và biết đọc, viết tỉ số phần trăm |  |  |  |
| 5.2.2.2 | Biết viết một phân số thành tỉ số phần trăm và tỉ số phần trăm thành phân số |  |  |  |
| 5.2.2.3 | Biết thực hiện phép cộng, phép trừ các tỉ số phần trăm; nhân tỉ số phần trăm với một số tự nhiên; chia tỉ số phần trăm cho một số tự nhiên khác 0 |  |  |  |
| 5.2.2.4 | Biết tìm tỉ số phần trăm của hai số, tìm giá trị một tỉ số phần trăm của một số, tìm một số biết giá trị một tỉ số phần trăm của số đó |  |  |  |
| 5.2.2.5 | Bước đầu biết sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân, chuyển một phân số thành số thập phân; biết sử dụng máy tính bỏ túi để giải các bài toán về tỉ số phần trăm |  |  |  |
| **5.2.3** | **Nhận biết được các dạng hình tam giác và biết tính diện tích tam giác** |  |  |  |
| 5.2.3.1 | Nhận biết được các dạng hình tam giác (tam giác có ba góc nhọn, một góc tù hai góc nhọn, một góc vuông hai góc nhọn); |  |  |  |
| 5.2.3.2 | Biết tính diện tích của hình tam giác |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá(lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 15 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **5.3.1** | **Biết và hiểu được biểu đồ hình quạt** |  |  |  |
| 5.3.1.1 | Nhận biết về biểu đồ hình quạt và ý nghĩa thực tế của nó |  |  |  |
| 5.3.1.2 | Biết thu thập thông tin và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt |  |  |  |
| **5.3.2** | **Biết ba đơn vị đo thể tích cơ bản** |  |  |  |
| 5.3.2.1 | Biết cm3, dm3, m3 là các đơn vị đo thể tích, biết đọc và viết các số đo thể tích theo các đơn vị đã học và biết mối quan hệ giữa dm3 và m3, cm3 và dm3, cm3 và m3 |  |  |  |
| 5.3.2.2 | Biết chuyển đổi đơn vị đo thể tích trong các trường hợp đơn giản |  |  |  |
| **5.3.3** | **Nhận biết một số hình hình học và tính chất của chúng** |  |  |  |
| 5.3.3.1 | Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó; biết cách tính diện tích hình thang |  |  |  |
| 5.3.3.2 | Biết cách tính được chu vi, diện tích của hình tròn |  |  |  |
| 5.3.3.3 | Nhận biết được hình hộp chữ nhật, hình lập phương và một số đặc điểm của chúng; biết cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương; biết cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương |  |  |  |
| 5.3.3.4 | Nhận biết được hình trụ, hình cầu |  |  |  |
| 5.3.3.5 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với nội dung hình học trong phạm vi các kiến thức đã học |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

| **Mã tham chiếu** | **Tiêu chí và chỉ báo hành vi** (biểu hiện cụ thể) | **Mức độ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHT  (1) | HT  (2) | HTT  (3) |
| **5.4.1** | **Biết và hiểu về một số đơn vị đo thời gian thông dụng** |  |  |  |
| 5.4.1.1 | Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng và biết đổi đơn vị đo thời gian |  |  |  |
| 5.4.1.2 | Biết cách cộng, trừ các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị) |  |  |  |
| 5.4.1.3 | Biết cách nhân, chia các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị) với, cho một số tự nhiên (khác 0) |  |  |  |
| **5.4.2** | **Biết vận tốc và một số đơn vị đo vận tốc** |  |  |  |
| 5.4.2.1 | Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động; tên gọi, kí hiệu một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ; m/phút; m/giây) |  |  |  |
| 5.4.2.2 | Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính về chuyển động đều và các số đo với các đơn vị vừa được học. |  |  |  |

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 5 chỉ báo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xếp mức | CHT | HT | HTT |
| Số chỉ báo |  |  |  |
| Đạt mức |  |  |  |

1. Tham khảo *Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (trong Chương trình giáo dục phổ thông mới)*, tháng 8/2015. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tác giả. PGS.TS. Nguyễn Công Khanh, 2016. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tài liệu này không đề cấp đến đánh giá định kì bằng bài kiểm tra chấm điểm. [↑](#footnote-ref-3)